

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐÔNG HUNG
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2022/HNGĐ - ST
Ngày **27/01/2022**
V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia
đình

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG HUNG, TỈNH THÁI BÌNH**
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Lan Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Vĩnh
2. Ông Đoàn Ngọc Sử

Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Lê Nhung, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.

Đại diện VKSND huyện Đông Hưng tham gia phiên tòa: Bà Vũ thị Huế - Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 174/2021/TLST-HNGĐ, ngày 01 tháng 12 năm 2021, về việc: “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”, Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 72/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1964

- **Bị đơn:** Bà Phạm Thị L - sinh năm 1969

Đều cùng địa chỉ: Thôn K, xã L, huyện Đ, tỉnh Thái Bình

(Tại phiên tòa vắng mặt bà L. Ông T có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản hòa giải nguyên đơn ông Nguyễn Đức T trình bày: Ông và bà Phạm Thị L kết hôn năm 1989 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H (nay là xã L), huyện Đ, tỉnh Thái Bình. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống đến năm 2002 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được T1g nói chung. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2002 đến nay. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn ông xin được ly hôn bà Phạm Thị L.

Về con chung: Ông và bà Phạm Thị L có 01 con chung là Nguyễn Đức T1, sinh năm 1989. Con T1 đã trưởng thành, tự lập về kinh tế nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là bà Phạm Thị L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa án để trình bày. Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng và xác minh với gia đình bà L thì được anh Phạm Văn M là em trai ruột của bà Phạm Thị L và chị Nguyễn Thị L1 là em dâu của chị Phạm Thị L cung cấp như sau: Bà L hiện đi làm ăn tại thành phố Hồ Chí Minh nhưng vẫn thường xuyên liên lạc về với gia đình. Mọi giấy tờ Tòa án gửi cho bà L anh chị đã nhận thay cho bà L và đã thông báo lại ngay nội dung các văn bản trên cho bà L. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông T, bà L có ý kiến: Bà L và ông T sống ly thân từ năm 2002 đến nay. Nay ông T xin ly hôn, bà L xác định tình cảm vợ chồng không còn nên bà L đồng ý ly hôn. Bà L và ông T có 01 con chung là Nguyễn Đức T1, sinh ngày 22/10/1989. Hiện anh T1 đã trưởng thành và có gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hiện nay, Thành phố Hồ Chí Minh tình hình dịch bệnh Covid diễn biến phức tạp nên bà L không thể về Tòa án để làm việc được nên bà L đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt bà L. Bà L thường thay đổi công việc nên chỗ ở không ổn định. Anh chị chỉ biết bà L đang sinh sống ở Thành phố Hồ Chí Minh còn địa chỉ cụ thể thì không biết. Bà L vẫn thường xuyên liên lạc bằng điện thoại với anh chị.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn ông Nguyễn Đức T vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn bà Phạm Thị L vắng mặt.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Hưng phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn - ông Nguyễn Đức T đã chấp hành đúng quy định của pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án. Bị đơn - bà Phạm Thị L đã không chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức T: Cho ông T được ly hôn bà Phạm Thị L. Về con chung: ông T và bà L có 01 con chung là Nguyễn Đức T1, sinh năm 1989, con chung đã trưởng thành nên không đặt ra giải quyết. Về tài sản chung, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết nhưng chưa có lời khai của bà L về vấn đề này, do đó không giải quyết về tài sản chung vợ chồng giữa ông T và bà L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, Tòa án xét thấy:

[1] Về tố tụng: Bà Phạm Thị L có hộ khẩu thường trú tại xã H (nay là xã L), huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình, căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình giải quyết vụ án là đúng pháp luật. Nguyên đơn ông Nguyễn Đức T có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn bà Phạm Thị L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt đối với ông Nguyễn Đức T và bà Phạm Thị L.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông T kết hôn với bà L năm 1989 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H (nay là xã L), huyện Đ, tỉnh Thái Bình là hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2002 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được T1g nói chung. Ông T xin ly hôn, bà L không có mặt tại Tòa án để làm việc. Qua xác minh tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Đ, tỉnh Thái Bình thì quá trình chung sống ông T và bà L có mâu thuẫn về kinh tế. Ông T xin ly hôn bà L đề nghị Tòa án giải quyết cho ông T ly hôn bà L. Xét thấy, ông T và bà L không sống cùng nhau đã lâu từ năm 2002, mâu thuẫn vợ chồng giữa ông T và bà L đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được vì vậy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T xử cho ông T được ly hôn bà L là phù hợp.

[2.2] Về con chung: Ông T và bà L có 01 con chung là Nguyễn Đức T1, sinh năm 1989. Con chung đã trưởng thành nên không đặt ra giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết nhưng chưa có lời khai của bà L về vấn đề này, do đó không giải quyết về tài sản chung vợ chồng giữa ông T và bà L.

[3] Về án phí: Ông T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo: Ông T, bà L có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 266; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 ; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông Nguyễn Đức T được ly hôn bà

Phạm Thị L.

2. Về con chung: Ông Nguyễn Đức T và bà Phạm Thị L có 01 con chung là Nguyễn Đức T1, sinh năm 1989. Con chung đã trưởng thành nên không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung: Tòa án không giải quyết về tài sản.

4. Về án phí: Ông Nguyễn Đức T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Chuyển số tiền 300.000 đồng ông T đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0002929 ngày 01/12/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đông Hưng thành tiền án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Ông Nguyễn Đức T và bà Phạm Thị L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thái Bình;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Đường sự, UBND xã L;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Phạm Thị Lan Phương

